

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

HUYỆN Đ

TỈNH G

Bản án số: 14/2020/DS-ST

Ngày: 11/8/2020

“*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH G

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Xuân H.**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Lưu T**

Ông **Lê Văn D**

Thư ký phiên tòa: Ông **Vũ Đức Q** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh G.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh G tham gia phiên tòa: Bà **Lê Thị B**
- Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 8 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh G xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 37/2019/TLST-DS ngày 09 tháng 4 năm 2019, về “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2020/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Quỹ hỗ trợ Phụ nữ phát triển tỉnh G**

Địa chỉ: 04 Nguyễn Hữu Huân, thành phố P, tỉnh G.

Người đại diện theo pháp luật: Bà **Đặng Thị Kim S** - Chức vụ: Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Ông **Hồ Minh T** - Chức vụ: Cán bộ quản lý rủi ro Quỹ hỗ trợ Phụ nữ phát triển tỉnh G. Có mặt.

- Bị đơn: Bà **Lê Thị L**, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Làng Kto, xã K, huyện Đ, tỉnh G. Vắng mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông **Huỳnh Văn N**, sinh năm 1974

Địa chỉ: Làng Kto, xã K, huyện Đ, tỉnh G. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 29/3/2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày: Ngày 18/9/2017, Quỹ hỗ trợ Phụ nữ phát triển tỉnh G có cho bà Lê Thị L là thành viên tổ vay được vay số tiền 15.000.000 đồng, thời hạn vay 18 tháng, lãi suất 0,80%/1tháng tính trên số dư nợ gốc ban đầu. Ông Huỳnh Văn N, chồng bà L là người thừa kế trong hợp đồng. Quá thời hạn trả nợ (ngày 18/3/2019) bà L không tiếp tục thực hiện việc trả nợ gốc, nợ lãi mặc dù Quỹ hỗ trợ Phụ nữ phát triển tỉnh G đã nhiều lần làm việc và yêu cầu bà L trả nợ. Vì vậy, Quỹ hỗ trợ Phụ nữ phát triển tỉnh G khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lê Thị L và chồng bà L là ông Huỳnh Văn N phải có trách nhiệm liên đới chịu trách nhiệm trả nợ cho Quỹ hỗ trợ Phụ nữ phát triển

tỉnh G tổng số tiền 9.356.000 đồng. Trong đó: Nợ gốc là 6.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 1.400.000 đồng và nợ lãi quá hạn là 1.956.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt và niêm yết các văn bản tố tụng triệu tập bị đơn bà Lê Thị L và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Huỳnh Văn N đến tham gia tố tụng để giải quyết vụ án nhưng bà L và ông N cố tình trốn tránh, không có mặt. Do vậy, hồ sơ vụ án không có lời khai của bà L, ông N.

Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Đoa phát biểu ý kiến như sau:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

- Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà L, ông N.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà L và ông N phải liên đới trả cho Quỹ hỗ trợ Phụ nữ phát triển tỉnh G tổng số tiền 9.356.000 đồng. Trong đó: Nợ gốc là 6.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 1.400.000 đồng và nợ lãi quá hạn là 1.956.000 đồng; Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến tổng đạt và niêm yết các văn bản tố tụng để triệu tập hợp lệ đối với bị đơn bà Lê Thị L và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Huỳnh Văn N đến tham gia tố tụng để giải quyết vụ án nhưng bà L và ông N cố tình trốn tránh, không có mặt, không đến tham gia phiên tòa, tự từ bỏ quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình. Căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà L và ông N.

[2] Về nội dung: Ngày 18/9/2017, Quỹ hỗ trợ Phụ nữ phát triển tỉnh G có cho bà Lê Thị L là thành viên tổ vay được vay số tiền 15.000.000 đồng, thời hạn vay 18 tháng, lãi suất 0,80%/1tháng tính trên số dư nợ gốc ban đầu, mục đích vay để đầu tư nông nghiệp. Ông Huỳnh Văn N, chồng bà L là người thừa kế trong hợp đồng. Hợp đồng đã ký kết giữa các bên là tự nguyện, phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự, Luật các tổ chức tín dụng nên hợp pháp.

Quá thời hạn trả nợ (ngày 18/3/2019) bà L không thực hiện việc trả nợ gốc, nợ lãi mặc dù Quỹ hỗ trợ Phụ nữ phát triển tỉnh G đã nhiều lần làm việc và yêu cầu bà L trả nợ. Vì vậy, Quỹ hỗ trợ Phụ nữ phát triển tỉnh G khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết

buộc bà Lê Thị L và chồng bà L là ông Huỳnh Văn N phải có trách nhiệm liên đới chịu trách nhiệm trả nợ cho Quỹ hỗ trợ Phụ nữ phát triển tỉnh G tổng số tiền 9.356.000 đồng (Trong đó: Nợ gốc là 6.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 1.400.000 đồng và nợ lãi quá hạn tính đến ngày xét xử là 1.956.000 đồng) là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, được chấp nhận. Cần buộc bà L và ông N phải liên đới trả số tiền này cho Quỹ hỗ trợ Phụ nữ phát triển tỉnh G.

[3] Về án phí: Toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là người có nghĩa vụ trả nợ nên phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235 và Điều 273 của BLTTDS;

- Các Điều 280, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự;

- Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Các Điều 90, 91, Điều 94, 95, 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 1 Thông tư 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận.

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Quỹ hỗ trợ Phụ nữ phát triển tỉnh G.

Buộc bà Lê Thị L và ông Huỳnh Văn N phải liên đới trả cho Quỹ hỗ trợ Phụ nữ phát triển tỉnh G tổng số tiền 9.356.000 đồng (*Chín triệu ba trăm năm mươi sáu nghìn đồng*). Trong đó: Nợ gốc là 6.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 1.400.000 đồng và nợ lãi quá hạn tính đến ngày xét xử là 1.956.000 đồng.

Việc tính lãi và cả lãi suất nợ quá hạn đối với các khoản vay của tổ chức tín dụng phải theo đúng hợp đồng đã ký kết kể từ khi giao dịch cho đến khi thanh toán hết các khoản nợ gốc và lãi phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng. Khi tính lãi chỉ tính lãi của số tiền nợ gốc còn phải thi hành án mà không tính lãi của số tiền lãi chưa trả trong quá trình thi hành án.

Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định

của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đối với trường hợp khoản tiền phải thu nộp vào ngân sách Nhà nước mà pháp luật có quy định nghĩa vụ trả lãi; hoặc khoản tiền bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng; hoặc trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ về tài sản trong hoặc ngoài hợp đồng khác mà các bên không thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

- Buộc bà Lê Thị L và ông Huỳnh Văn N phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm là 467.800 đồng (Bốn trăm sáu mươi bảy nghìn tám trăm đồng).

- Hoàn trả lại cho Quỹ hỗ trợ Phụ nữ phát triển tỉnh G số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là: 302.425 đồng (Ba trăm lẻ hai nghìn bốn trăm hai mươi lăm đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005237 ngày 09 tháng 4 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh G.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (13/8/2020), nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn nêu trên kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh G;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, AV, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Xuân H